

BIẾN ĐỔI KHÔNG GIAN THIÊNG Ở LÀNG ĐỒNG KỶ, HUYỆN TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH

ThS. Chu Thu Hường
Viện Bảo tồn di tích

Tóm tắt: Bài viết phân tích, lý giải sự biến đổi không gian thiêng của làng Đồng Kỵ, Từ Sơn, Bắc Ninh trong hơn ba năm qua. Cụ thể là nhấn mạnh quá trình giải thiêng các địa điểm thiêng, trùng tu khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống và những biến đổi có tính sáng tạo trong thực hành tôn giáo tín ngưỡng dạng đan xen giữa bảo lưu yếu tố truyền thống và tái tạo lại truyền thống theo hướng hiện đại với sự tham gia của Nhà nước và cộng đồng làng. Trong khi chính quyền nhà nước các cấp muốn quản lý và kiểm soát những di tích tín ngưỡng và các thực hành tín ngưỡng ở làng thì người dân Đồng Kỵ lại hành xử theo hướng vừa tuân thủ các chính sách của Nhà nước vừa tìm cách điều chỉnh không gian thiêng theo ý riêng của họ.

Từ khóa: Không gian thiêng, biến đổi không gian, nhà nước, cộng đồng làng, Đồng Kỵ.

Ngày nhận bài: 25/2/2020; ngày gửi phản biện: 3/3/2020; ngày duyệt đăng: 17/4/2020

Mở đầu

Làng Việt từ lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học khác nhau phân tích và thảo luận. Ở đồng bằng sông Hồng, kể từ khi Đổi mới, làng và sự biến đổi nhiều mặt của nó lại càng được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Trong đó, một số nghiên cứu có xu hướng đặt sự biến đổi và các vận động đương đại của làng Việt với bối cảnh Việt Nam thực hiện các chính sách phi tập thể hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá và kinh tế thị trường (Nguyễn Văn Sửu, 2014), hay đô thị hóa và biến đổi văn hóa xã hội ở làng (Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương, 2016; Nguyễn Công Thảo, 2020; Trần Thị Hồng Yên, 2013;...). Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh những đặc trưng và sự biến đổi của làng Việt qua các thời kỳ lịch sử (Nguyễn Đức Nghinh, 2002; Phan Đại Doãn, 2002; Pierre Gourou, 2003; Nguyễn Quang Ngọc, 2009; John Kleinen, 2006;...). Ngoài ra, một số công trình phân tích và lý giải những hành vi, ứng xử của chủ thể làng gắn với các luận điểm về người nông dân duy tình (Scott, 1976), người nông dân duy lý (Popkin, 1979), và người nông dân vừa duy tình vừa duy lý (Kerkvliet, 2005; Nguyễn Công Thảo, 2010). Song, chủ đề về không gian thiêng của làng còn chưa được khảo cứu kỹ, trừ một vài trường hợp nghiên cứu gần đây (Nguyễn Công Thảo, 2008).

Từ lý do nêu trên, bài viết này tập trung phân tích và lý giải sự biến đổi không gian thiêng ở làng Đồng Kỵ (Từ Sơn, Bắc Ninh) trong hơn ba thập niên qua. Không gian thiêng không chỉ là các kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo mà còn bao hàm không gian sinh thái có tính thiêng, những địa điểm thường xảy ra các hiện tượng kì bí (Nguyễn Công Thảo, 2020). Không gian thiêng ở làng Đồng Kỵ được phân định trong mối quan hệ với các không gian có tính thế tục, cụ thể là khu công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng, các địa điểm thiêng và những thực hành tín ngưỡng gắn với cộng đồng,... Theo đó, bài viết lập luận rằng biến đổi không gian thiêng ở Đồng Kỵ không chỉ đơn giản là hệ quả của quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa ở làng, mà còn là kết quả của sự kiến tạo bởi cả Nhà nước và cộng đồng làng.

1. Khái quát về làng Đồng Kỵ

Làng Đồng Kỵ, Từ Sơn, Bắc Ninh đã trở thành phường từ năm 2008 nhưng người dân nơi đây vẫn thường nói và nghĩ đến Đồng Kỵ như một làng. Nằm ở một trong những cái nôi của nền văn minh Việt cổ, từ khá sớm vùng đất Đồng Kỵ đã trở thành một địa điểm cộng cư và trải qua nhiều chuyển đổi về địa giới hành chính. Do có diện tích đất canh tác khá ít so với cư dân ở các làng đồng bằng sông Hồng, người dân Đồng Kỵ từ lâu đã hướng tới một cơ cấu kinh tế đa ngành nghề. Thực tế này góp phần làm cho dân làng thêm sự năng động và có khả năng thích ứng với những biến đổi diễn ra xung quanh họ. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Đồng Kỵ diễn ra từ khá sớm nhờ sự phát triển mạnh mẽ của nghề buôn trâu, ngành sản xuất thủ công nghiệp đồ gỗ (Nguyễn Xuân Hoàn, 2007), dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chính sách Đổi mới của Nhà nước ta đã tạo “cú hích” thúc đẩy kinh tế hàng hóa ở nông thôn, nhất là đối với các làng nghề thủ công nghiệp, đồng thời giúp các làng nghề mở rộng thị trường cho các sản phẩm thủ công nghiệp vươn ra ngoài biên giới quốc gia. Cả hai quá trình này đều thúc đẩy sự phát triển nghề sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của Đồng Kỵ, từ đó dẫn đến sự ra đời và phát triển của những cơ sở sản xuất lớn, các công ty và doanh nghiệp tư nhân, làm thay đổi mạnh mẽ bức tranh kinh tế và đời sống xã hội ở làng.

Trong hơn ba thập niên Đổi mới ở Việt Nam, làng Đồng Kỵ đã trải qua nhiều biến đổi quan trọng, nổi bật là những thay đổi về không gian cư trú, không gian sản xuất và không gian thiêng. Không gian thiêng của làng Đồng Kỵ được nhận diện thông qua các địa điểm thiêng, khu công trình tôn giáo tín ngưỡng truyền thống có giá trị lớn về lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật và những thực hành tín ngưỡng tại làng.

2. Quá trình giải thiêng các địa điểm thiêng

Không gian thiêng là sản phẩm của con người và thường gắn với nơi chốn, thời gian (Phạm Quỳnh Phương, 2010, tr. 86-102). Việc con người thiêng hóa hay giải thiêng một không gian cụ thể nào đó là sự ứng xử của con người với môi trường sống, giữa con người với con người trong các bối cảnh cụ thể (Nguyễn Công Thảo, 2008, tr. 203-226). Ở làng Đồng Kỵ, từ truyền thống đến hiện đại, không gian thiêng của làng gắn với một hệ thống các

điểm thiêng (như miếu, gò, đồng, nghĩa địa...), khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống của làng (đình, đền, chùa...) và các thực hành tín ngưỡng của người dân trong làng. Thực tiễn biến đổi không gian thiêng ở Đồng Kỵ trong hơn ba thập kỷ qua đã làm biến mất các địa điểm thiêng trong làng. Vấn đề phát triển kinh tế ở Đồng Kỵ, nhất là làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ, các hoạt động thương mại cùng với những dự án phát triển công nghiệp và đô thị đã dẫn đến sự biến đổi mạnh mẽ trong không gian cư trú và không gian sản xuất, đồng thời làm biến mất nhiều địa điểm thiêng ở làng. Dù một số điểm thiêng bắt đầu bị giải thiêng từ thời kỳ tập thể hóa nông nghiệp, nhưng quá trình này diễn ra nhanh hơn trong những năm đổi mới. Đến năm 2019, một loạt các địa điểm thiêng ở làng đã bị chuyển đổi thành nơi cư trú với những công trình xây dựng kiên cố, hoặc cơ sở sản xuất, buôn bán đồ gỗ,...

Quá trình giải thiêng các địa điểm thiêng ở Đồng Kỵ bị chi phối bởi nhiều yếu tố vốn được khởi xướng bởi người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Một trong những quá trình dẫn đến việc giải thiêng là sự thay đổi chức năng sử dụng của các địa điểm thiêng. Toàn bộ bãi đất ở khu vực đầu di tích, vốn là đất long mạch của làng, đã được Ban quản lý di tích tôn lên và san phẳng tạo thành các kiốt cho người dân thuê lại làm cửa hàng bán gỗ. Hay khu vực Gò Ông Đông Đông ở xóm Giếng là một khoảng đất cao khoảng 14 - 15 thước, nay đã bị san bằng để làm ruộng canh tác và một phần xây nhà ở. Việc giải thiêng các địa điểm này còn gắn với quá trình tư nhân hóa những không gian sinh thái chung và làm sụp đổ mối gắn kết tập thể vốn được hình thành, tồn tại thông qua việc sở hữu chung những không gian trên (Nguyễn Công Thảo, 2020).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quá trình giải thiêng ở Đồng Kỵ đã không thể diễn ra ở một số địa điểm, như khu vực miếu Bà chúa. Theo người dân Đồng Kỵ, nơi này vốn là khu ruộng của Bà chúa¹. Người dân làng Đồng Kỵ thuê ruộng đó để cày cấy nhưng trâu bị gãy chân, không thể làm được. Vì thế, một người dân làng đã xây dựng ngôi miếu nhỏ tại khu đất này để không cho người khác sử dụng đất đó vào các mục đích khác. Về sau, một số hộ gia đình ở làng đã công đức tiền để xây dựng ngôi miếu to như ngày nay. Người dân làng gọi đó là miếu Hai Mẫu Hai và thường ra miếu cúng lễ. Một ví dụ khác là ngôi mộ một dòng họ ở giữa đường phố, khi chính quyền địa phương thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng một khu cư trú mới ở Đồng Kỵ thì họ không thể di dời ngôi mộ của một dòng họ ở trong làng, vì thế ngôi mộ của dòng họ này vẫn nằm giữa con đường lớn của một khu cư trú mới của làng.

3. Tôn tạo khu kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống

Khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của làng Đồng Kỵ bao gồm đình, chùa, đền. Đây là trung tâm của không gian thiêng trong làng, có ý nghĩa lịch sử và hoạt động cách mạng của Đảng, nên không bị phá hủy trong những năm tập thể hóa nông nghiệp như đã

¹ Khu ruộng Bà Chúa vốn trước kia thuộc đất của làng Trang Hạ, trong quá trình hợp tác xã đã được chuyển cho làng Đồng Kỵ. Khu ruộng này có một đầm nước tương truyền không thể tát cạn nước.

diễn ra ở nhiều làng khác tại khu vực đồng bằng sông Hồng². Vào những năm 1939 - 1945, dưới sự trụ trì của nhà sư Phạm Thông Hòa, chùa và đình Đồng Kỵ trở thành một trong những địa điểm hoạt động cách mạng của các cán bộ lãnh đạo Tỉnh ủy, Xứ ủy, Trung ương Đảng, là nơi cất giấu tài liệu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều cán bộ cấp Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ trong đó có các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Văn Tiến Dũng, Trần Đăng Ninh, Lê Đức Thọ, Nguyễn Lương Bằng đã làm việc và chỉ đạo cách mạng tại chùa làng,... Vì thế, chùa Đồng Kỵ được Nhà nước công nhận là Di tích Cách mạng Quốc gia vào năm 1974 (Đảng bộ thị xã Từ Sơn, 2018, tr. 22).

Là một thành tố quan trọng của không gian thiêng làng Đồng Kỵ, trong bối cảnh đổi mới, khu kiến trúc đình, chùa đền của làng đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu sớm nhất diễn ra vào đầu những năm 1990, khi kinh tế của Đồng Kỵ bắt đầu phát triển mạnh mẽ, lần trùng tu gần đây nhất diễn ra vào năm 2019. Theo quy định của Nhà nước, sau khi khu di tích tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của làng được xếp hạng Di tích Quốc gia (năm 1988), việc trùng tu tôn tạo khu di tích phải được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép. Song, quá trình tu bổ, tôn tạo của khu di tích này không phải lúc nào cũng tuân thủ các quy định của Nhà nước. Chẳng hạn như việc tu bổ tôn tạo đình Đồng Kỵ - ngôi đình vốn được xây dựng từ năm Cảnh Hưng 39 (1778)³, vào năm 2019 bằng nguồn vốn xã hội hóa của địa phương đã có những “sáng tạo” so với giấy phép của cơ quan có thẩm quyền và so với Luật Di sản. Cụ thể là họ đã thay gần hết các kết cấu cũ, mang phong cách nghệ thuật vào thế kỷ XVIII, XIX để thay vào đó là các cấu kiện mới được chạm khắc, trang trí theo mẫu của cấu kiện cũ. Điều này làm mất đi “tính nguyên gốc”, giá trị lịch sử của di tích, sai nguyên tắc về trùng tu di tích đã được đề cập đến trong Luật Di sản và các văn bản hướng dẫn thực hiện trùng tu di tích (Luật Di sản, 2013). Điều này khiến một số kiến trúc sư, nhà bảo tồn, truyền thông báo chí đã lên tiếng (Trình Nguyễn, 2020), dẫn đến Cục Di sản văn hóa quyết định tạm dừng việc trùng tu đình Đồng Kỵ và sau đó chỉ cho phép tiếp tục triển khai với sự giám sát của các cơ quan chức năng cấp bộ và cấp tỉnh. Thực tế này một mặt phản ánh sự khác biệt giữa các quy định của chính quyền nhà nước và mong muốn của cộng đồng làng. Trong khi chính quyền nhà nước nhìn nhận công trình tôn giáo tín ngưỡng của Đồng Kỵ là một di tích, di sản cần được bảo vệ nguyên trạng thì người dân coi đó là nơi thực hành tôn giáo tín ngưỡng và mong muốn tôn tạo làm cho khang trang hơn (Tạ Quốc Khánh, 2017).

² Sau khi giải phóng miền Bắc, để bài trừ mê tín, loại bỏ di sản của thời kỳ phong kiến và để tiến hành xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, chính quyền địa phương ở nhiều nơi đã phá bỏ các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng như đình, chùa, đền, miếu, rồi chuyển đổi mục đích sử dụng của các công trình này thành trường học, nhà kho,...

³ Khảo sát trên kiến trúc còn lại của đình có thể thấy rằng, dấu vết kiến trúc sớm nhất hiện còn trùng với dòng niên đại chữ Hán ghi trên dạp câu đầu gian giữa Tiền tế: 黎朝景興三十九年歲次乙未三月吉日良時堅柱上樑吉旺 (Phiên âm: *Lê triều Cảnh Hưng 39 niên tuế thứ Ất Mùi tam nguyệt cát nhật lương thời kiên trụ thượng lương cát vượng*). Tạm dịch Triều Lê năm Cảnh Hưng 39 (1778) tức Ất Mùi tháng ba ngày tốt đặt thượng lương...).

Đô thị hóa làm thu hẹp hoặc lấn chiếm không gian thiêng ở nhiều cộng đồng làng khác (Trần Thị Hồng Yến, 2013; Phạm Hùng Cường, 2008) thì ở Đồng Kỵ lại dẫn tới sự trùng tu, tôn tạo và mở rộng đáng kể quy mô khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của làng. Quá trình trùng tu khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng ở làng còn gắn với việc xây dựng nhà truyền thống của Đồng Kỵ vào năm 2009 tại xóm Tân Thành, với diện tích hơn 400m² trên khu đất công ích của làng. Từ đó, nhà truyền thống trở thành nơi thờ pháo thần. Vào ngày hội làng, pháo thần được rước từ nhà truyền thống qua đình thay vì từ nhà của ông quan đảm như trước đây. Những điều chỉnh về địa điểm thờ và rước pháo thần ở làng làm thay đổi lộ trình và không gian lễ hội. Theo cách này, người dân làng Đồng Kỵ đã không chỉ trùng tu mà còn bổ sung các công trình tín ngưỡng mới, thay đổi lộ trình và không gian lễ hội, từ đó làm mở rộng không gian thiêng của làng.

Ngoài ra, kiến trúc và cảnh quan của khu này cũng có những thay đổi rõ rệt theo hướng các công trình được tôn tạo kết nối với nhau tạo thành một khu kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng truyền thống ở trung tâm làng (Bảng 1). Những biến đổi cảnh quan thể hiện ở sự gia tăng xây dựng các kiến trúc mới với những vật liệu hiện đại, dẫn đến sự thu hẹp của cảnh quan sinh thái tự nhiên truyền thống.

Bảng 1: Một số biến đổi ở khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống của Đồng Kỵ

Di tích	Hiện trạng khi xếp hạng (năm 1988)	Hiện trạng quan sát (năm 2019)
Đình	Tiền tế, Đại bái, đình con, hồ nước, cổng	Xây lại Nghi môn, kiểu tam quan lầu mái, mở rộng khu sân vật, tu sửa đình, thay mới hầu hết cấu kiện ở tòa đại bái, tiền tế
Chùa	Tam bảo, nhà tổ, gác chuông	Xây cổng mới lớn hơn, xây mới 2 dãy nhà cho ni, lầu quan âm, nhà tổ, các công trình phụ, cầu đá
Đền	Tiền tế, Trung tế, Hậu cung, nhà khách	Xây mới hai dãy nhà khách (tạo soạn), mỗi bên 7 gian, nhà hậu cần, cải tạo hồ nước, xây vườn tượng phía trước

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điền dã dân tộc học của tác giả.

4. Biến đổi thực hành tín ngưỡng

Ở làng Đồng Kỵ, những biến đổi trong thực hành tín ngưỡng cần được xem xét ở cả hai góc độ, đó là những hoạt động có tính sự kiện và những hoạt động diễn ra trong đời sống hàng ngày ở cộng đồng. Sự biến đổi các thực hành tín ngưỡng ở hai góc độ này đều mang tính liên tục và hiện hữu có sự thương lượng giữa nhiều thực thể, nhất là giữa chính quyền

nhà nước và cộng đồng làng. Sự sáng tạo và thương lượng trong thực hành các sự kiện lễ hội, nghi lễ ở làng Đồng Kỵ cho thấy thực tế là chính quyền nhà nước ngày càng gia tăng sự quản lý, kiểm soát các thực hành gắn với phần hội thông qua việc xếp hạng, cấp giấy phép hoặc những quy định pháp luật ở cấp quốc gia. Một ví dụ nổi bật là năm 1995, khi chính quyền nhà nước cấm đốt pháo trên phạm vi toàn quốc thì lễ hội pháo của làng Đồng Kỵ bắt buộc phải có những thay đổi. Kể từ đó, thay vì dùng pháo thật, người dân làm pháo giả, sơn sơn thép vàng; vì vậy, lễ hội pháo ở làng chỉ còn là lễ hội rước pháo thần mang tính tượng trưng, không phải rước pháo thật như đã từng diễn ra trước đó. Ngoài ra, khi được công nhận lễ hội làng Đồng Kỵ là “*Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia*” vào năm 2016, thì từ năm 2017 lễ hội thường tổ chức ở quy mô lớn hơn theo hướng nghi thức hóa, gia tăng tính trình diễn và có sự tham gia của nhiều lãnh đạo các cấp chính quyền nhà nước. Việc công nhận này cũng dẫn đến những điều chỉnh Hương ước của làng để cho “*phù hợp với sự đổi mới của đất nước và đời sống văn hóa văn minh của làng*” trong đó dành hẳn một chương với 17 điều quy định, hướng dẫn việc tổ chức lễ hội làng (Hương ước làng Đồng Kỵ, 2018). Theo đó, chính quyền địa phương không chỉ kiểm soát và còn quản lý sâu hơn vào các sự kiện lễ hội gắn với không gian thiêng của làng.

Dưới góc độ các thực hành tín ngưỡng, niềm tin và tín ngưỡng cùng chung thành hoàng làng không bị mất đi mà tiếp tục phát triển như hội làng, những nghi lễ trong hội hay các ngày cúng trong năm liên quan đến ngày thánh sinh, thánh hóa,... Thậm chí vấn đề thần thành hoàng làng Đồng Kỵ còn trở thành đề tài của các tranh luận lý thú thời kỳ Đổi mới. Trong khi nhiều tài liệu⁴ cho rằng thành hoàng làng được thờ ở đình Đồng Kỵ là một dân thần, và thần gắn phân gắn với nghề gắn phân vốn đã tồn tại trong một giai đoạn lịch sử của Đồng Kỵ, khi đó có tên gọi là làng Cời, thì trong bối cảnh đương đại, người dân làng luôn khẳng định thành hoàng của họ là một vị Thánh Thiên Cương có đóng góp lớn cho thời Hùng Vương dựng nước. Theo cách này, một mặt người dân làng đầu tư lớn về công sức và tài chính để trùng tu khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống và các công trình khác gắn với thần thành hoàng làng, gắn lễ hội và các nghi lễ chính thức của làng với thần thành hoàng làng. Mặt khác, họ tìm mọi cách đấu tranh bảo vệ cho nhận thức, quan điểm của họ về thần thành hoàng làng Đồng Kỵ là một vị tướng anh hùng trong lịch sử chứ không phải là tục thờ dân thần, và thần gắn phân như đã được phác họa trong tài liệu nghiên cứu. Cuộc đấu tranh bảo vệ thần thành hoàng làng của người dân Đồng Kỵ đã “thành công” khi các nhà nghiên

⁴ Tài liệu “Bắc Ninh tỉnh khảo dị” do Phạm Xuân Lộc soạn năm 1920 có bài “Khảo dị việc thờ thần xã Đồng Kỵ tổng Trương Húc phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh” ghi đình làng Đồng Kỵ lại thờ hai vị thần, là dân thần và thần gắn phân. Vì thế, vào ngày hội lễ làng, Đồng Kỵ có tục dùng vật liệu gỗ để làm âm hộ và dương vật giả để thờ và dùng quả chuối làm phân người để cúng thần. Nguyễn Từ Chi cũng viết rằng “đình Đồng Kỵ có thờ dân thần cạnh bờ suối gần đình (đàn bà, con gái khi lội qua phải vén cao váy, dù nước suối chẳng sâu gì)” (Nguyễn Từ Chi, 2003, tr. 614). Hoặc Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (1998) nhận định làng Đồng Kỵ thờ thần gắn phân (với chiếc giành tre mạ vàng) nhưng được gắn với một vị tướng là *Thiên Cương đế*.

cứu phải đính chính nghiên cứu cho sự thật về thần thành hoàng làng này theo góc nhìn của người dân (Xem thêm Hue Tâm Ho Tai, Le Hong Ly, 2008, tr. 335).

Một cán bộ nghiên cứu ở Viện Văn hóa cho biết, dù cuốn sách “Làng Đồng Kỵ truyền thống” được xuất bản sau hội thảo về làng Đồng Kỵ, nhưng vào thời điểm ấy, các nhà khoa học vì một lý do nào đó đã không nói đúng về vị thần của làng. Ông đặt ra giả thuyết sở dĩ tại sao làng lại có tên Nôm là làng Cờ? Đó chẳng phải là liên quan đến nghề gấp phân ở làng hay sao. Và tại sao trong tất cả những văn tự mô tả về làng sau năm 1960 không hề nhắc đến nghề này? Cả trong những mô tả của người dân về các nghề của làng xưa kia cũng không hề nhắc đến nghề “gấp phân”. Theo ông, vì giờ đây làng đã giàu có nên người ta muốn phủ nhận quá khứ lao động không mấy “sang trọng” của làng.

Kết luận

Đặt trong bối cảnh Đổi mới và những phát triển nhiều mặt ở Đồng Kỵ hơn ba thập niên vừa qua có thể thấy, về thực tiễn biến đổi mạnh mẽ trong không gian thiêng của làng theo hướng làm biến mất các địa điểm thiêng, đồng thời tăng cường khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống và bảo tồn các thực hành tín ngưỡng của cộng đồng; quá trình giải thiêng các địa điểm thiêng làm cho không gian thiêng của làng có hướng tập trung vào khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống và gắn chặt với tục thờ thần thành hoàng làng. Điểm nổi bật trong biến đổi không gian thiêng của làng Đồng Kỵ là tính truyền thống không ngừng được gìn giữ và sáng tạo theo hướng hiện đại, thể hiện rõ qua các công trình tín ngưỡng, lễ hội, tục thờ thần thành hoàng làng. Hơn nữa, thông qua tiến trình biến đổi không gian thiêng ở làng Đồng Kỵ còn cho thấy về vai trò của cộng đồng làng và Nhà nước. Dù chính quyền nhà nước các cấp luôn muốn quản lý không gian thiêng thì cộng đồng làng cũng đã góp phần quan trọng vào việc làm biến đổi không gian thiêng ở làng theo những cách khác nhau. Vì thế, biến đổi không gian thiêng ở Đồng Kỵ là một quá trình kiến tạo, thể hiện rõ vai trò của cả Nhà nước và cộng đồng làng thông qua việc giải thiêng các địa điểm thiêng, trùng tu khu kiến trúc tín ngưỡng cổ truyền, những thực hành tín ngưỡng ở làng,...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương (2016), *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa. Trường hợp làng Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Từ Chi (2003), “Từ một vài diễn trò trong lễ hội làng”, trong: *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật.
3. Phạm Hùng Cường (2008), “Di sản làng Việt, những thách thức trong công tác bảo tồn”, *Tạp chí Kiến trúc*, Số 12, tr. 61-65.

4. Phan Đại Doãn (2002), “Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền châu thổ sông Hồng”, trong: Philippe Papin - Oliver Tessier (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.
5. Đảng bộ thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh - Ban chấp hành Đảng bộ phường Đồng Kỵ (2018), *Lịch sử Đảng bộ Phường Đồng Kỵ*, Nxb. Hồng Đức.
6. Nguyễn Xuân Hoàn (2007), “Quá trình hình thành và phát triển của một làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 293, tr.25-28.
7. Hue Tam Ho Tai, Le Hong Ly (2008), “The Revenge of the Object Villagers and Ethnographers in Đồng Kỵ village”, *Asian Ethnology*, Volumes 67, No 2, pp. 323-343.
8. Hương ước làng Đồng Kỵ (2018), *Tư liệu sưu tầm tại làng*.
9. Kerkvliet, B. (2005), *The Power of every politics: How Vietnamese peasants transformed national policy*, Ithaca, Cornell University Press.
10. John Kleinen (2006), *Làng Việt - đối diện tương lai, hồi sinh quá khứ*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
11. Tạ Quốc Khánh (2017), “Vài suy nghĩ về việc trùng tu tôn tạo di tích hiện nay”, *Tạp chí Kiến trúc*, số 12, bản điện tử: <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/vai-suy-nghi-ve-viec-trung-tu-ton-cao-di-tich-trong-giai-doan-hien-nay.html>, (Truy cập ngày 20/2/2020)
12. Phạm Xuân Lộc (1920), *Bắc Ninh tỉnh khảo dị*, Tài liệu lưu trữ tại Viện Hán Nôm.
13. Lê Hồng Lý (2000), *Văn hóa truyền thống làng Đồng Kỵ*, Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian.
14. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Trinh Nguyên (2020), *Đình Đồng Kỵ bớt đẹp sau trùng tu*, đăng trên <https://thanhnien.vn/van-hoa/dinh-dong-ky-bot-dep-sau-tu-bo-1188262.html> ngày 28/2/2020, (Truy cập ngày 28/2/2020).
16. Nguyễn Đức Nghinh (2002), “Làng xã cổ truyền Việt Nam ở Bắc Bộ trên đường chuyển biến”, trong: Philippe Papin - Oliver Tessier (Chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Hà Nội.
17. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân Châu Thổ Bắc Kỳ*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn đông Bác cổ, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
18. Phạm Quỳnh Phương (2010), “Những không gian thiêng, một nghiên cứu thực địa về các di tích thờ Trần Hưng Đạo ở Việt Nam”, trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam - Những cách tiếp cận nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. Nguyễn Văn Sửu ((2014), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb. Tri thức, Hà Nội
20. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (1998), *Đình Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Công Thảo (2008), “Sự biến mất của những bóng ma, tiếp cận nhân học sinh thái”, trong: *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
22. Nguyễn Công Thảo (2010), “Kinh tế duy tình và người nông dân duy lý: Sự mâu thuẫn hay hai mặt của xã hội nông thôn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 56-64.
23. Nguyễn Công Thảo (2020), *Tìm phố trong làng, những chiều tâm tư của người cao tuổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Văn phòng Quốc hội, *Luật di sản văn hóa Việt Nam*, trên trang <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Van-ban-hop-nhat-10-VBHN-VPQH-2013-hop-nhat-Luat-di-san-van-hoa-204826.aspx>
25. Trần Thị Hồng Yến (2013), *Biến đổi về xã hội và văn hóa ở các làng quê trong quá trình đô thị hóa tại Hà Nội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



Toàn cảnh khu kiến trúc tín ngưỡng truyền thống làng Đồng Kỵ,
huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Ảnh: Chu Thu Hường, chụp năm 2019